

Số: /QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày

tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2026
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 13/7/2026 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 985/2026/CV-ĐTMN ngày 20/7/2026 của Liên danh MCUS-ETA về phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 2632/SKHCN-CN&CN ngày 23/7/2026; Sở Tài chính tại Văn bản số 6218/STC-GCS ngày 26/7/2026; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình số 01 tại Văn bản số 1818/BDA01-KTTĐ ngày 24/7/2026; Sở Công thương tại Văn bản số 2943/SCT-NL ngày 23/7/2026; và ý kiến tham gia của 28 xã, phường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Bảng chi tiết gửi kèm).

Chỉ số giá này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố (nếu phù hợp) hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTXD (Long).

GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4, 5, 6, QUÝ II NĂM 2026

(Công bố kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 7 năm 2026,
của Sở Xây dựng Tuyên Quang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

2. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực:

Khu vực 1: Phường Mỹ Lâm, phường Minh Xuân, phường Nông Tiến, phường An Tường, phường Bình Thuận, phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2, xã Chiêm Hóa, xã Yên Nguyên, xã Hàm Yên, xã Thái Hòa, xã Bình Xa, xã Xuân Vân, xã Thái Bình, xã Yên Sơn, xã Phú Lương, xã Sơn Thủy, xã Sơn Dương, xã Bình Ca, xã Hồng Sơn, xã Trường Sinh, xã Bắc Quang, xã Vị Xuyên;

Khu vực 2: Xã Nà Hang, xã Kim Bình, xã Thái Sơn, xã Phù Lưu, xã Yên Phú, xã Nhữ Khê, xã Tân Thanh, xã Tân Trào, xã Minh Thanh, xã Bằng Hành, xã Hùng An, xã Vĩnh Tuy, xã Đồng Yên, xã Tân Trịch;

Khu vực 3: Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình;

Chỉ số giá phần xây dựng;

Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu:

3. Chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá nhân công xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2026 được xác định trên cơ sở chỉ số giá của các nhóm thợ chủ yếu tham gia trong công trình hoặc loại công trình. Chỉ số giá nhân công xây dựng của từng nhóm thợ chủ yếu được tính bằng tỷ số giữa giá ngày công tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền các chỉ số giá nhân công xây dựng của các nhóm thợ chủ yếu.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2026
1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	107,21	107,24	107,35
1.2	Công trình giáo dục	106,74	107,09	107,21
1.3	Công trình văn hóa	107,97	108,01	108,14
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	106,40	106,44	106,56
1.5	Công trình y tế	106,07	106,30	106,40
1.6	Công trình thể thao	116,12	116,26	116,35
1.7	Công trình chợ	108,92	108,94	109,02
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	108,25	108,17	108,01
2.2	Công trình trạm biến áp	105,00	104,98	104,93
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	110,51	110,40	110,19
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	110,51	110,53	110,60
3.3	Công trình xử lý nước thải	106,56	106,58	106,65
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,81	115,86	115,98
4.2	Đường bê tông nhựa	110,64	110,64	110,68
4.3	Công trình cầu BTCT	110,23	110,51	110,59
4.4	Đường cao tốc	124,13	124,15	124,20
4.5	Cầu trên đường cao tốc	109,96	111,16	111,29
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,29	109,21	109,07

**Bảng 1.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	107,92	107,95	108,06
1.2	Công trình giáo dục	107,37	107,72	107,84
1.3	Công trình văn hóa	108,23	108,27	108,39
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,49	107,52	107,65
1.5	Công trình y tế	107,18	107,40	107,50
1.6	Công trình thể thao	112,97	113,09	113,19
1.7	Công trình chợ	108,82	108,84	108,92
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	109,95	109,87	109,71
2.2	Công trình trạm biến áp	106,08	106,05	106,01
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	110,87	110,76	110,54
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,79	109,80	109,87
3.3	Công trình xử lý nước thải	106,23	106,26	106,33
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,47	113,52	113,63
4.2	Đường bê tông nhựa	109,68	109,68	109,71
4.3	Công trình cầu BTCT	109,21	109,48	109,57
4.4	Đường cao tốc	119,52	119,54	119,60
4.5	Cầu trên đường cao tốc	109,32	110,51	110,64
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,28	109,20	109,06

**Bảng 1.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	108,02	107,92	108,03
1.2	Công trình giáo dục	107,49	107,78	107,90
1.3	Công trình văn hóa	108,28	108,19	108,32
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,77	107,71	107,83
1.5	Công trình y tế	107,37	107,54	107,64
1.6	Công trình thể thao	111,41	111,46	111,56
1.7	Công trình chợ	108,24	108,15	108,23
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	110,08	109,97	109,81
2.2	Công trình trạm biến áp	106,12	106,09	106,05
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	111,02	110,87	110,65
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,03	108,86	108,92
3.3	Công trình xử lý nước thải	105,98	105,95	106,02
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,24	111,92	112,03
4.2	Đường bê tông nhựa	108,85	108,74	108,77
4.3	Công trình cầu BTCT	108,27	108,43	108,52
4.4	Đường cao tốc	117,65	117,61	117,66
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,38	109,54	109,67
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,19	108,88	108,74

**Bảng 1.4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	107,72	107,70	107,81
1.2	Công trình giáo dục	107,20	107,53	107,65
1.3	Công trình văn hóa	108,16	108,16	108,28
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,22	107,22	107,35
1.5	Công trình y tế	106,87	107,08	107,18
1.6	Công trình thể thao	113,50	113,60	113,70
1.7	Công trình chợ	108,66	108,64	108,73
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	109,43	109,33	109,18
2.2	Công trình trạm biến áp	105,74	105,71	105,66
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	110,80	110,68	110,46
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,78	109,73	109,80
3.3	Công trình xử lý nước thải	106,26	106,27	106,33
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,84	113,77	113,88
4.2	Đường bê tông nhựa	109,72	109,69	109,72
4.3	Công trình cầu BTCT	109,24	109,48	109,56
4.4	Đường cao tốc	120,43	120,43	120,49
4.5	Cầu trên đường cao tốc	109,22	110,41	110,53
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,25	109,10	108,96

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	107,66	107,69	107,80
1.2	Công trình giáo dục	107,24	107,62	107,75
1.3	Công trình văn hóa	107,97	108,01	108,14
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	106,79	106,83	106,96
1.5	Công trình y tế	106,98	107,25	107,36
1.6	Công trình thể thao	117,58	117,72	117,83
1.7	Công trình chợ	109,57	109,59	109,68
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	108,95	108,85	108,68
2.2	Công trình trạm biến áp	109,15	109,08	108,94
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	113,10	112,95	112,66
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	110,51	110,53	110,60
3.3	Công trình xử lý nước thải	113,63	113,67	113,77
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,81	115,86	115,98
4.2	Đường bê tông nhựa	110,64	110,64	110,68
4.3	Công trình cầu BTCT	110,23	110,51	110,59
4.4	Đường cao tốc	124,13	124,15	124,20
4.5	Cầu trên đường cao tốc	109,96	111,16	111,29
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,29	109,21	109,07

**Bảng 2.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	108,41	108,44	108,56
1.2	Công trình giáo dục	107,92	108,31	108,44
1.3	Công trình văn hóa	108,23	108,27	108,39
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,96	108,00	108,13
1.5	Công trình y tế	108,29	108,56	108,67
1.6	Công trình thể thao	114,10	114,24	114,34
1.7	Công trình chợ	109,46	109,49	109,57
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	110,82	110,72	110,54
2.2	Công trình trạm biến áp	111,42	111,34	111,21
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	113,55	113,41	113,11
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,79	109,80	109,87
3.3	Công trình xử lý nước thải	112,85	112,89	112,99
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,47	113,52	113,63
4.2	Đường bê tông nhựa	109,68	109,68	109,71
4.3	Công trình cầu BTCT	109,21	109,48	109,57
4.4	Đường cao tốc	119,52	119,54	119,60
4.5	Cầu trên đường cao tốc	109,32	110,51	110,64
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,28	109,20	109,06

**Bảng 2.3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	108,52	108,40	108,52
1.2	Công trình giáo dục	108,04	108,35	108,48
1.3	Công trình văn hóa	108,28	108,19	108,32
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	108,26	108,19	108,32
1.5	Công trình y tế	108,49	108,69	108,80
1.6	Công trình thể thao	112,38	112,43	112,53
1.7	Công trình chợ	108,82	108,72	108,81
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	110,95	110,82	110,64
2.2	Công trình trạm biến áp	111,36	111,27	111,13
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	113,71	113,50	113,21
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,03	108,86	108,92
3.3	Công trình xử lý nước thải	112,06	111,98	112,07
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,24	111,92	112,03
4.2	Đường bê tông nhựa	108,85	108,74	108,77
4.3	Công trình cầu BTCT	108,27	108,43	108,52
4.4	Đường cao tốc	117,65	117,61	117,66
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,38	109,54	109,67
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,19	108,88	108,74

**Bảng 2.4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	108,19	108,18	108,29
1.2	Công trình giáo dục	107,74	108,09	108,22
1.3	Công trình văn hóa	108,16	108,16	108,28
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,67	107,67	107,80
1.5	Công trình y tế	107,92	108,16	108,27
1.6	Công trình thể thao	114,69	114,80	114,90
1.7	Công trình chợ	109,29	109,27	109,35
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Công trình đường dây	110,24	110,13	109,95
2.2	Công trình trạm biến áp	110,64	110,56	110,43
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	113,45	113,29	112,99
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,78	109,73	109,80
3.3	Công trình xử lý nước thải	112,85	112,85	112,94
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,84	113,77	113,88
4.2	Đường bê tông nhựa	109,72	109,69	109,72
4.3	Công trình cầu BTCT	109,24	109,48	109,56
4.4	Đường cao tốc	120,43	120,43	120,49
4.5	Cầu trên đường cao tốc	109,22	110,41	110,53
5	Công trình NN&MT			
5.1	Công trình thủy lợi	109,25	109,10	108,96

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
Bảng 3.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng									
1.1	Công trình nhà ở	109,46	103,43	111,52	109,46	103,51	111,77	109,46	103,82	112,35
1.2	Công trình giáo dục	108,66	103,44	114,59	109,20	103,53	114,82	109,20	103,87	115,29
1.3	Công trình văn hóa	108,71	103,43	125,30	108,72	103,49	125,53	108,72	103,79	125,99
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	108,20	103,45	111,04	108,20	103,55	111,28	108,20	103,91	111,81
1.5	Công trình y tế	108,21	103,44	110,59	108,55	103,52	110,82	108,55	103,85	111,33
1.6	Công trình thể thao	108,62	103,40	143,44	108,80	103,43	143,60	108,80	103,65	143,82
1.7	Công trình chợ	110,94	103,38	125,75	110,94	103,40	125,99	110,94	103,56	126,45
2	Công trình công nghiệp									
2.1	Công trình đường dây	111,96	103,15	129,57	111,97	102,90	129,81	111,97	102,42	130,27
2.2	Công trình trạm biến áp	111,95	103,19	104,54	111,95	102,96	104,85	111,95	102,53	105,60
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
3.1	Công trình cấp nước	121,40	103,08	116,09	121,40	102,75	116,38	121,40	102,09	117,00
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	112,37	103,35	127,65	112,37	103,34	127,89	112,37	103,43	128,31

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3.3	Công trình xử lý nước thải	112,84	103,41	135,79	112,85	103,46	136,00	112,85	103,71	136,35
4	Công trình giao thông									
4.1	Đường bê tông xi măng	114,39	103,38	135,93	114,40	103,39	136,14	114,40	103,56	136,49
4.2	Đường bê tông nhựa	110,49	103,33	133,59	110,49	103,28	133,81	110,49	103,29	134,16
4.3	Công trình cầu BTCT	110,14	103,36	121,31	110,56	103,34	121,52	110,56	103,43	121,92
4.4	Đường cao tốc	125,69	103,41	133,07	125,69	103,47	133,23	125,69	103,72	133,46
4.5	Cầu trên đường cao tốc	110,57	103,46	117,27	112,31	103,56	117,46	112,31	103,93	117,83
5	Công trình NN&MT									
5.1	Công trình thủy lợi	114,68	103,20	109,92	114,69	103,01	110,23	114,69	102,67	110,96

**Bảng 3.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng									
1.1	Công trình nhà ở	110,72	103,43	108,66	110,72	103,51	108,90	110,72	103,82	109,46
1.2	Công trình giáo dục	109,97	103,44	110,56	110,52	103,53	110,77	110,52	103,87	111,23
1.3	Công trình văn hóa	109,93	103,43	117,69	109,93	103,49	117,90	109,93	103,79	118,33
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	110,08	103,45	108,34	110,08	103,55	108,56	110,08	103,91	109,08
1.5	Công trình y tế	110,23	103,44	108,00	110,58	103,52	108,22	110,58	103,85	108,71
1.6	Công trình thể thao	109,45	103,40	129,03	109,63	103,43	129,15	109,63	103,65	129,35
1.7	Công trình chợ	111,65	103,38	118,01	111,66	103,40	118,22	111,66	103,56	118,66
2	Công trình công nghiệp									
2.1	Công trình đường dây	115,20	103,15	120,33	115,20	102,90	120,54	115,20	102,42	120,97
2.2	Công trình trạm biến áp	115,34	103,19	104,08	115,34	102,96	104,39	115,34	102,53	105,13
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
3.1	Công trình cấp nước	122,54	103,08	112,25	122,54	102,75	112,52	122,54	102,09	113,12
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	112,37	103,35	119,12	112,37	103,34	119,32	112,37	103,43	119,72
3.3	Công trình xử lý nước thải	113,64	103,41	124,47	113,65	103,46	124,65	113,65	103,71	124,98

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	Công trình giao thông									
4.1	Đường bê tông xi măng	114,34	103,38	124,34	114,35	103,39	124,51	114,35	103,56	124,83
4.2	Đường bê tông nhựa	110,41	103,33	122,81	110,41	103,28	123,00	110,41	103,29	123,32
4.3	Công trình cầu BTCT	110,11	103,36	114,88	110,53	103,34	115,07	110,53	103,43	115,45
4.4	Đường cao tốc	121,27	103,41	122,33	121,27	103,47	122,46	121,27	103,72	122,68
4.5	Cầu trên đường cao tốc	110,57	103,46	112,09	112,32	103,56	112,26	112,32	103,93	112,62
5	Công trình NN&MT									
5.1	Công trình thủy lợi	114,76	103,20	107,87	114,76	103,01	108,18	114,76	102,67	108,89

**Bảng 3.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng									
1.1	Công trình nhà ở	110,94	103,43	107,13	110,72	103,51	107,36	110,72	103,82	107,91
1.2	Công trình giáo dục	110,29	103,44	108,43	110,73	103,53	108,62	110,73	103,87	109,07
1.3	Công trình văn hóa	110,45	103,43	113,71	110,24	103,49	113,90	110,24	103,79	114,32
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	110,60	103,45	106,81	110,44	103,55	107,03	110,44	103,91	107,54
1.5	Công trình y tế	110,59	103,44	106,55	110,84	103,52	106,76	110,84	103,85	107,25
1.6	Công trình thể thao	110,08	103,40	121,93	110,11	103,43	122,04	110,11	103,65	122,23
1.7	Công trình chợ	111,07	103,38	113,99	110,86	103,40	114,18	110,86	103,56	114,61
2	Công trình công nghiệp									
2.1	Công trình đường dây	115,51	103,15	115,71	115,46	102,90	115,91	115,46	102,42	116,32
2.2	Công trình trạm biến áp	115,25	103,19	103,84	115,22	102,96	104,15	115,22	102,53	104,90
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
3.1	Công trình cấp nước	123,02	103,08	109,61	122,90	102,75	109,86	122,90	102,09	110,45
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	111,69	103,35	114,70	111,36	103,34	114,89	111,36	103,43	115,27
3.3	Công trình xử lý nước thải	113,54	103,41	118,61	113,37	103,46	118,77	113,37	103,71	119,09

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	Công trình giao thông									
4.1	Đường bê tông xi măng	114,30	103,38	118,56	113,60	103,39	118,72	113,60	103,56	119,03
4.2	Đường bê tông nhựa	109,87	103,33	117,39	109,69	103,28	117,55	109,69	103,29	117,86
4.3	Công trình cầu BTCT	109,40	103,36	111,61	109,64	103,34	111,79	109,64	103,43	112,16
4.4	Đường cao tốc	119,64	103,41	117,00	119,56	103,47	117,11	119,56	103,72	117,32
4.5	Cầu trên đường cao tốc	109,66	103,46	109,48	111,36	103,56	109,64	111,36	103,93	110,00
5	Công trình NN&MT									
5.1	Công trình thủy lợi	114,63	103,20	106,66	114,20	103,01	106,96	114,20	102,67	107,66

**Bảng 3.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng									
1.1	Công trình nhà ở	110,37	103,43	109,10	110,30	103,51	109,34	110,30	103,82	109,91
1.2	Công trình giáo dục	109,64	103,44	111,19	110,15	103,53	111,40	110,15	103,87	111,86
1.3	Công trình văn hóa	109,70	103,43	118,90	109,63	103,49	119,11	109,63	103,79	119,55
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	109,63	103,45	108,73	109,57	103,55	108,95	109,57	103,91	109,47
1.5	Công trình y tế	109,67	103,44	108,38	109,99	103,52	108,60	109,99	103,85	109,10
1.6	Công trình thể thao	109,38	103,40	131,47	109,51	103,43	131,60	109,51	103,65	131,80
1.7	Công trình chợ	111,22	103,38	119,25	111,15	103,40	119,46	111,15	103,56	119,91
2	Công trình công nghiệp									
2.1	Công trình đường dây	114,23	103,15	121,87	114,21	102,90	122,09	114,21	102,42	122,52
2.2	Công trình trạm biến áp	114,18	103,19	104,15	114,17	102,96	104,47	114,17	102,53	105,21
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
3.1	Công trình cấp nước	122,32	103,08	112,65	122,28	102,75	112,92	122,28	102,09	113,52
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	112,14	103,35	120,49	112,03	103,34	120,70	112,03	103,43	121,10
3.3	Công trình xử lý nước thải	113,34	103,41	126,29	113,29	103,46	126,47	113,29	103,71	126,81

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	Công trình giao thông									
4.1	Đường bê tông xi măng	114,35	103,38	126,28	114,12	103,39	126,46	114,12	103,56	126,78
4.2	Đường bê tông nhựa	110,26	103,33	124,60	110,20	103,28	124,79	110,20	103,29	125,11
4.3	Công trình cầu BTCT	109,88	103,36	115,94	110,24	103,34	116,12	110,24	103,43	116,51
4.4	Đường cao tốc	122,20	103,41	124,13	122,17	103,47	124,27	122,17	103,72	124,49
4.5	Cầu trên đường cao tốc	110,27	103,46	112,95	112,00	103,56	113,12	112,00	103,93	113,48
5	Công trình NN&MT									
5.1	Công trình thủy lợi	114,69	103,20	108,15	114,55	103,01	108,46	114,55	102,67	109,17

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Bảng 4.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4 NĂM
2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	102,72	102,72
2	Cát các loại	127,70	127,70	127,70
3	Đá các loại	120,50	120,50	120,50
4	Gạch xây dựng	118,66	118,66	118,66
5	Gạch ốp lát	100,02	100,02	100,02
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	110,05	110,05	110,05
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành nước	127,31	127,31	127,31
11	Vật liệu ngành điện	118,97	118,97	118,97
12	Điện trung thế	121,65	121,65	121,65
13	Nhựa đường	135,51	135,51	135,51
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	111,93	119,83	119,83
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	173,22	173,22	173,22

**Bảng 4.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM
2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	102,72	102,72
2	Cát các loại	127,70	127,70	127,70
3	Đá các loại	120,50	120,50	120,50
4	Gạch xây dựng	118,66	118,66	118,66
5	Gạch ốp lát	100,02	100,02	100,02
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	110,21	110,21	110,21
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	109,38	109,38	109,38
9	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành nước	129,14	129,14	129,14
11	Vật liệu ngành điện	125,81	125,81	125,81
12	Điện trung thế	136,76	136,76	136,76
13	Nhựa đường	126,83	126,83	126,83
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	111,93	119,83	119,83
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	154,14	154,14	154,14

**Bảng 4.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6 NĂM
2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	100,88	100,88
2	Cát các loại	127,70	127,70	127,70
3	Đá các loại	120,50	120,50	120,50
4	Gạch xây dựng	109,17	109,17	109,17
5	Gạch ốp lát	108,01	108,01	108,01
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	108,55	108,55	108,55
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	109,38	109,38	109,38
9	Sơn và vật liệu sơn	111,31	111,31	111,31
10	Vật tư ngành nước	130,19	130,19	130,19
11	Vật liệu ngành điện	126,68	126,68	126,68
12	Điện trung thế	138,67	138,67	138,67
13	Nhựa đường	126,17	126,17	126,17
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	111,93	119,83	119,83
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	136,54	136,54	136,54

**Bảng 4.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	102,10	102,10
2	Cát các loại	127,70	127,70	127,70
3	Đá các loại	120,50	120,50	120,50
4	Gạch xây dựng	115,50	115,50	115,50
5	Gạch ốp lát	102,68	102,68	102,68
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	109,60	109,60	109,60
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	106,26	106,26	106,26
9	Sơn và vật liệu sơn	103,77	103,77	103,77
10	Vật tư ngành nước	128,88	128,88	128,88
11	Vật liệu ngành điện	123,82	123,82	123,82
12	Điện trung thế	132,36	132,36	132,36
13	Nhựa đường	129,51	129,51	129,51
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	111,93	119,83	119,83
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	154,63	154,63	154,63